LIÊN NGÀNH TÀI CHÍNH VÀ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1113 /CB-LN/TC-XD	*Phú Thọ, ngày 08 tháng 7 năm 2016*

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
Về giá vật liệu xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng thực hiện từ ngày 01/7/2016

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên ngành Tài chính và Xây dựng tỉnh Phú Thọ thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến (có phụ biểu kèm theo) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố liên ngành là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất); mức giá bán của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất; những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Mức giá của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành trên chưa có chi phí vận chuyển về công trình cụ thể, việc tính chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định.

Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Các công trình cần phải tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình, chủ đầu tư lập phương án vận chuyển gửi liên ngành Tài chính, Xây dựng, thẩm tra, thống nhất ra thông báo.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/7/2016.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh uỷ (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGía +XD.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Minh

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 1113 /CB-LN/TC-XD ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/7/2016)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	**VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, CƠ SỞ KINH DOANH**		
I	**Gạch máy rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.**		
*	**Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ**		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
*	**GẠCH CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PT NHÀ XÃ MINH PHƯƠNG - VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ**		
*	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
6	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
7	Gạch đặc A2	đ/viên	818
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
10	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
11	Gạch rỗng nổ các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m^3	36.364
II	**GẠCH CỦA CÔNG TY CP HÀ THẠCH THỊ XÃ PHÚ THỌ**		
14	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
III	CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ		
*	Tổ 21 khu 3 phường Dữu lâu -Vtri - Phú Thọ		
18	NV 100DA Gạch đặc; KT210x100x60; 210x100x60; khối lượng 2,7 kg/viên	đ/viên	1.130
19	NV 100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 210x100x60; khối lượng 2,3 kg/viên	đ/viên	1.100
20	NV 105DA;Gạch đặc; KT220x105x65; khối lượng 3 kg/viên	đ/viên	1.400
21	NV 105L2;Gạch rỗng 2 lỗ; KT210x105x65; khối lượng 2,5 kg/viên	đ/viên	1.150
*	**GẠCH CỦA CÔNG TY TNHH NGUYÊN BÌNH THANH BA PHÚ THỌ**		
23	Gạch đất hóa đá (ĐHĐ) KT(60 X 105 X 220):	đ/viên	1.130
24	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (60 x 105 x 220):	đ/viên	1.210
25	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (280 x 150 x 100):	đ/viên	2.200

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
IV	**GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097**		
*	**WEBSITE : XAYDUNG3D.VN**		
*	**Giá bán tại nhà máy**		
29	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
30	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
31	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
32	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
33	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
34	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
35	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
V	**GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.**		
*	**Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.**		
*	**ký hiệu mã nhóm sản phẩm**		
*	**Sản phẩm gạch lát KT 250 x 250. Tất cả các mã gạch men bóng & men mát (Hộp = 16 viên)**		
40	Loại A	đ/viên	4.063
41	Loại A1	đ/viên	3.875
42	Loại 3	đ/viên	3.188
43	Loại 4	đ/viên	3.000
*	**Sản phẩm gạch lát cotto KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Các mã C301;C302**		
45	Loại A	đ/viên	5.818
46	Loại A1	đ/viên	5.545
47	Loại 3	đ/viên	4.818
*	**Sản phẩm gạch lát cotto KT 400 x 400. (Hộp = 06 viên). Các mã C401;C402; R 401**		
49	Loại A	đ/viên	11.500
50	Loại A1	đ/viên	11.000
51	Loại 3	đ/viên	9.833
*	**Sản phẩm gạch lát cotto KT 500 x 500. (Hộp = 04 viên). Các mã C501; R 501**		
53	Loại A	đ/viên	18.500
54	Loại A1	đ/viên	16.000
55	Loại 3	đ/viên	15.250
*	**Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Tất cả các mã gạch men bóng & men mát**		
57	Loại A	đ/viên	8.091
58	Loại A1	đ/viên	7.364
59	Loại 3	đ/viên	5.182
60	Loại 4	đ/viên	3.063
VI	**CÔNG TY CỔ PHẦN G5 TRUNG KIÊN PHƯỜNG BẠCH HẠC THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ**		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	mua.Giá chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
63	Cát vàng sông Lô	đ/m³	310.000
64	Cát vàng xây dựng	đ/m³	200.000
65	Cát đen san lấp công trình	đ/m³	40.000
66	Sỏi	đ/m³	150.000
VII	**MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH TỰ LẬP MỎ ĐÁ HANG NẮNG XÃ NGỌC LẬP HUYỆN YÊN LẬP (GIÁ BÁN TẠI MỎ ĐÃ CÓ THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG)**	Đ/M³	
*	**Đá Hộc**		
69	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m³	115.000
*	**Đá 0,5 cm**	đ/m³	
71	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m³	175.000
*	**Đá dăm 1 x 2 cm**	đ/m³	
73	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m³	175.000
*	**Đá dăm 2 x 4 cm**	đ/m³	
75	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m³	165.000
*	**Đá dăm 4 x 6 cm**	đ/m³	
77	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m³	155.000
*	**Đá cấp phối loại 1**	đ/m³	
79	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m³	155.000
*	**Đá cấp phối loại 2**	đ/m³	
81	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m³	135.000
VIII	**CÔNG TY TNHH THƯỜNG XUYÊN KHU 8 XÃ HÙNG LÔ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ (GIÁ ĐÃ BAO GỒM BỐC XÚC LÊN XE NGƯỜI MUA, THUẾ TÀI NGUYÊN , PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ GIÁ CẤP QUYỀN KHOÁNG SẢN)**		
83	Đá Hộc	đ/m³	200.000
84	Đá 0,5 cm	đ/m³	260.000
85	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m³	280.000
86	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m³	280.000
87	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m³	250.000
88	Đá cấp phối loại 1	đ/m³	230.000
89	Đá cấp phối loại 2	đ/m³	205.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
90	Cát đen san lấp	đ/m^3	90.000
91	Cát vàng xây trát	đ/m^3	270.000
92	Cát vàng bê tông	đ/m^3	290.000
*	**Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì**		
94	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m2	1.182.000
95	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m2	473.000
96	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m2	255.000
VIII	**CÔNG TY TNHH BOT HÙNG THẮNG PHÚ THỌ**		
*	Gía vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015; văn bản số 65/HTPT-KH ngày 09/11/2015 ; văn bản số 77/HTPT-KHTH ngày 07/7/2016 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ)		
*	**Gói thầu: Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km 0 -km 17+790 đường Hồ Chí Minh**		
99	Đá 0,5 x1 cm	đ/m^3	332.484
100	Đá 1 x 2 cm	đ/m^3	332.484
101	Đá 2 x 4 cm	đ/m^3	309.484
102	Đá 4 x 6 cm	đ/m^3	275.484
103	Đá hộc	đ/m^3	263.484
104	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m^3	302.484
105	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m^3	280.484
106	Bột đá	đ/kg	1.104
107	Cát vàng Sông Lô	đ/m^3	398.191
108	Cát đen Sông Hồng	đ/m^3	121.748
*	**Gói thầu: Đến km 20 + 000 đường Hồ Chí Minh**		
110	Đá 0,5 x1 cm	đ/m^3	360.337
111	Đá 1 x 2 cm	đ/m^3	360.337
112	Đá 2 x 4 cm	đ/m^3	337.337
113	Đá 4 x 6 cm	đ/m^3	303.337
114	Đá hộc	đ/m^3	291.337
115	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m^3	330.337
116	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m^3	308.337
117	Bột đá	đ/kg	1.122
118	Cát vàng Sông Lô	đ/m^3	371.361
119	Cát đen Sông Hồng	đ/m^3	125.428
*	**Gói thầu: Đến km 71+ 000 QL32**		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
121	Đá 0,5 x1 cm	đ/m^3	349.920
122	Đá 1 x 2 cm	đ/m^3	349.920
123	Đá 2 x 4 cm	đ/m^3	326.920
124	Đá 4 x 6 cm	đ/m^3	292.920
125	Đá hộc	đ/m^3	280.920
126	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m^3	319.920
127	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m^3	297.920
128	Bột đá	đ/kg	1.115
129	Cát vàng Sông Lô	đ/m^3	388.980
130	Cát đen Sông Hồng	đ/m^3	132.428
*	**Gói thầu: Đến km 17+ 400 đường Hồ Chí Minh**		
*	Đá của CTTNHH MTV đá XD Transmeco Kiện khê, thị xã Phủ Lý Tỉnh Hà Nam, theo kỹ thuật thiết kế công trình, SX bê tông nhựa đến chân công trình.		
133	Đá 0,5 x1 cm	đ/m^3	378.905
134	Đá 1 x 2 cm	đ/m^3	437.996
135	Đá mạt	đ/m^3	378.905
IX	**CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIÊN DU HUYỆN PHÙ NINH ĐT: 02103771868: GIÁ BÁN TẠI MỎ**		
137	Cát vàng	đ/m^3	182.000
138	Sỏi	đ/m^3	164.000
X	**CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:**		
*	**Giá bán trên toàn tỉnh**		
141	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
142	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
XI	**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ**		
*	**Giá bán tại nhà máy**		
145	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	1.100
146	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.150
XII	**CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO**		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.	đ/kg	
149	Việt Trì	đ/kg	1.165
150	Thanh Ba	đ/kg	1.056
151	Hạ Hòa	đ/kg	1.102
152	TX Phú Thọ	đ/kg	1.093
153	Đoan Hùng	đ/kg	1.102
154	Lâm Thao	đ/kg	1.102
155	Phù Ninh	đ/kg	1.120
156	Tam Nông	đ/kg	1.120
157	Cẩm Khê	đ/kg	1.120
158	Yên Lập	đ/kg	1.165

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
159	Thanh Sơn	đ/kg	1.165
160	Thanh Thủy	đ/kg	1.165
161	Tân Sơn	đ/kg	1.175
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.	đ/kg	
163	Việt Trì	đ/kg	1.195
164	Thanh Ba	đ/kg	1.132
165	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
166	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
167	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
168	Lâm Thao	đ/kg	1.177
169	Phù Ninh	đ/kg	1.177
170	Tam Nông	đ/kg	1.186
171	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
172	Yên Lập	đ/kg	1.223
173	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
174	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
175	Tân Sơn	đ/kg	1.277
XIII	**CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN XI MĂNG YÊN BÁI**		
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
178	Việt Trì	đ/kg	1.235
179	Thanh Ba	đ/kg	1.185
180	Hạ Hòa	đ/kg	1.165
181	TX Phú Thọ	đ/kg	1.185
182	Đoan Hùng	đ/kg	1.175
183	Lâm Thao	đ/kg	1.205
184	Phù Ninh	đ/kg	1.225
185	Tam Nông	đ/kg	1.225
186	Cẩm Khê	đ/kg	1.185
187	Yên Lập	đ/kg	1.185
188	Thanh Sơn	đ/kg	1.235
189	Thanh Thủy	đ/kg	1.255
190	Tân Sơn	đ/kg	1.225
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
192	Việt Trì	đ/kg	1.135
193	Thanh Ba	đ/kg	1.085
194	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
195	TX Phú Thọ	đ/kg	1.085
196	Đoan Hùng	đ/kg	1.075
197	Lâm Thao	đ/kg	1.105
198	Phù Ninh	đ/kg	1.125
199	Tam Nông	đ/kg	1.125
200	Cẩm Khê	đ/kg	1.085

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
201	Yên Lập	đ/kg	1.085
202	Thanh Sơn	đ/kg	1.135
203	Thanh Thủy	đ/kg	1.155
204	Tân Sơn	đ/kg	1.125
XIV	**THÉP XÂY DỰNG**		
*	**Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên giá bán tại Công ty cổ phần vật tư tổng hợp Phú thọ thành phố Việt Trì (Giá bán từ ngày 01/02/2016 bán trên phương tiện tại kho công ty)**		
207	Thép tròn trơn CT3 ; CB240 - Td6-T , d8-T Cuộn	đ/kg	11.182
208	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D8; Cuộn	đ/kg	11.091
209	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D9; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091
210	Thép trơn CT3 CB240 T D10-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.091
211	Thép trơn CT3 CB240 T D12-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
212	Thép trơn CT3 CB240 T D14-40T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
213	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; CUỘN	đ/kg	11.182
214	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.182
215	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D12; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091
216	Thép vằn CT5.SD295A; CB300-VD14-40Cây L≥11,7m	đ/kg	11.091
XV	**CÔNG TY TNHH NA TSEEVINA**		
*	Khu CN gang thép Thái Nguyên phường Cam Giá thành phố Thái nguyên; Cước VC 300đ/kg/100km/xe30 tấn		
*	Giá bán tại Công ty ở Thái Nguyên		
220	Thép tròn trơn D6;D8 BC240	đ/kg	11.550
221	Thép D14 ÷ D 32 BC300.SD295;GR40; Cây L≥11,7m	đ/kg	11.550
222	Thép D10 ÷ D 12 BC300.SD295;GR40; Cây L≥11,7m	đ/kg	11.750
223	Thép D14 ÷ D 32 BC 400.SD390;GR40; Cây L≥11,7m	đ/kg	11.750
224	Thép D10 ÷ D 12 BC 400.SD390;GR40; Cây L≥11,7m	đ/kg	11.950
XVI	**CÔNG TY TNHH MTV THÉP HÒA PHÁT**		
*	Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà trưng Hà nội		
*	Số điện thoại liên lạc: 0907 785 666 Trần Trung Sơn		
*	Thọ		
229	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	12.909
230	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.682
231	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.636
232	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.136
233	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.909
234	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.864
235	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.318
236	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	13.091

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
237	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	13.045
238	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V; Φ6; Φ8; Φ12	đ/kg	12.818
239	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V Thép gai	đ/kg	12.864
XVII	**CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY**		
*	Đia chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		
242	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m^2 :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
243	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m2 :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
244	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã .Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
*	**Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà**		
246	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m2	950.000
247	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.060.000
248	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	1.795.000
249	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	1.950.000
250	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.120.000
251	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	1.520.000
252	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.269.000
253	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.452.000
254	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.000.000
255	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.700.600
256	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.678.000
257	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.569.000
258	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.860.000
259	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	3.060.000
260	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	1.930.000
261	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.790.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
262	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.960.000
263	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.880.000
264	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	3.760.000
*	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đố thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
*	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m2		
*	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m2		
XVI	**VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC (ĐỊA CHỈ: XÃ CAO ĐẠI HUYỆN VĨNH TƯỜNGTỈNH VĨNH PHÚC.)**		
269	Vữa Bê tông mác 100# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm	đ/m^3	700.000
270	Vữa Bê tông mác 100# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm	đ/m^3	680.000
271	Vữa Bê tông mác 150# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m^3	740.000
272	Vữa Bê tông mác 150# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm	đ/m^3	720.000
273	Vữa Bê tông mác 200# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm	đ/m3	780.000
274	Vữa Bê tông mác 200# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm	đ/m^3	760.000
275	Vữa Bê tông mác 250# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm	đ/m^3	820.000
276	Vữa Bê tông mác 250# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm	đ/m^3	800.000
277	Vữa Bê tông mác 300# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm	đ/m^3	860.000
278	Vữa Bê tông mác 300# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm	đ/m^3	840.000
279	Vữa Bê tông mác 350# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m^3	900.000
280	Vữa Bê tông thương phẩm mác 400# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m^3	940.000
281	Vữa Bê tông thương phẩm mác 500# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m^3	980.000
282	Bơm bê tông (bơm cần)	đ/ca	4.546.000
283	Bơm bê tông (bơm cần)	đ/m^3	73.000
XVII	**CỘT ĐIỆN THÉP BÁT GIÁC LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG- CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTINH VIỆT NAM**		
285	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.724.435
286	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.758.423
287	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.309.883
288	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.792.410

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
289	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.619.600
*	**Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**	**đ/cái**	
291	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.766.750
292	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.790.500
293	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.336.500
294	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.496.750
295	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.247.500
*	**Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng**		
297	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.562.000
298	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.281.250
299	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.131.750
300	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.496.750
301	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.042.750
302	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.793.500
*	**Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78**		
304	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.630.250
305	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.654.000
306	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3.5mm	đ/cái	4.095.000
307	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.633.250
308	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.179.250
309	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	6.893.250
*	**Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn**		
311	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-tôn dày 3.5	đ/cái	8.520.068
312	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-tôn dày 4.0	đ/cái	9.129.855
313	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-tôn dày 4.0	đ/cái	9.390.728

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
314	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-tôn dày 4.0	đ/cái	9.983.558
315	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-tôn dày 3.5	đ/cái	8.763.983
316	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-tôn dày 4.0	đ/cái	9.373.770
317	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-tôn dày 4.0	đ/cái	9.861.600
318	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-tôn dày 4.0	đ/cái	10.227.473
*	**Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.**		
320	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	955.500
321	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.296.750
322	Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.569.750
323	Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.160.250
324	Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.228.500
325	Cần đèn CD-18 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.296.750
326	Cần đèn CD-20 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.638.000
327	Cần đèn CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.433.250
328	Cần đèn CD-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.228.500
329	Cần đèn CD-43 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.501.500
330	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.365.000
331	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.911.000
332	Cần đèn CK-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.842.750
333	Cần đèn CK-14 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.774.500
334	Cần đèn CK-15 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.296.750
335	Cần đèn CK-31 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.706.250
336	Cần đèn CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.979.250
337	Cần đèn CK-34 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.433.250
338	Cần đèn CK-36 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.774.500
339	Cần đèn CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.774.500
*	**Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng**		
341	Cột đa giác 14m-130- tôn dày 5mm	đ/cái	15.165.150
342	Cột đa giác 17m-150- tôn dày 5mm	đ/cái	23.829.435
343	Cột đa giác 20m-180- tôn dày 5mm	đ/cái	35.472.951
344	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cái	3.612.275
345	**Cột thép trang trí mạ kẽm + sơn**		
346	C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.598.750
347	C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.205.000
348	C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.362.500
349	C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.047.500
350	C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm	đ/cái	5.197.500
351	C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	4.488.750
352	C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	4.410.000
353	C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.205.000
354	C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm	đ/cái	3.307.500

TÀI CHÍNH

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
355	C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.441.250
356	C01/SV3-2/23 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.835.000
357	C01/SV3-2/24 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	3.307.500
358	C01/SV3-2/27 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.756.250
359	C01/SV1-1/33 cao 3.2m, tôn dày 3mm	đ/cái	7.087.500
360	C01/SV3-9/QT-8m-3.0, tôn dày 3mm	đ/cái	53.550.000
361	C01/SV3-9/QT-10m-3.0, tôn dày 3mm	đ/cái	56.700.000
362	C01/SV3-9/QT-12m-3.0, tôn dày 3mm	đ/cái	59.850.000
363	Cột đế gang thân gang C05B cao 3,7m	đ/cái	8.331.750
364	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	4.095.000
365	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	4.646.250
366	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	4.331.250
367	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	7.796.250
368	Cột đế gang thân gang C10 cao 3,9m	đ/cái	9.213.750
*	**Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí**		
370	Chùm CH02-4	đ/cái	1.190.700
371	Chùm CH02-5	đ/cái	1.396.500
372	Chùm CH06-4	đ/cái	882.000
373	Chùm CH06-5	đ/cái	955.500
374	Chùm CH08-4	đ/cái	1.543.500
375	Chùm CH09-1	đ/cái	1.911.000
376	Chùm CH09-2	đ/cái	3.160.500
377	Chùm CH11-2	đ/cái	1.264.200
378	Chùm CH11-3	đ/cái	2.058.000
379	Chùm CH11-4	đ/cái	2.484.300
*	**Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng**		
381	Đèn trang trí SV1A (kích thước: D=610, H=440)	đ/cái	2.283.750
382	Đèn trang trí SV1B (kích thước: D=610, H=440)	đ/cái	2.598.750
383	Đèn trang trí SV1C (kích thước: D=600, H=500)	đ/cái	2.520.000
384	Đèn trang trí SV2A (kích thước: D=506, H=536)	đ/cái	2.126.250
385	Đèn trang trí SV2B (kích thước: D=506, H=719)	đ/cái	2.835.000
386	Đèn trang trí SV2C (kích thước: D=620, H=1050)	đ/cái	3.465.000
387	Đèn trang trí SV4 (kích thước: D=810, H=520)	đ/cái	2.598.750
388	Đèn trang trí SV6 (kích thước: D=590, H=1060)	đ/cái	3.386.250
389	Đèn trang trí SV7 (kích thước: D=360, H=640)	đ/cái	2.598.750
390	Đèn trang trí SV9 (kích thước: D=420, H=410)	đ/cái	2.268.000
391	Đèn cầu trăng trí kim cương (đa giác)	đ/cái	645.750
392	Đèn cầu trang trí SV3-D400	đ/cái	551.250
*	**Đèn trang trí chiếu sáng nối đi, sân vườn.**		
394	Đèn chiếu sáng trang trí SC01 (kích thước: D=170, H=600,Ø=120)	đ/cái	609.000
395	Đèn chiếu sáng trang trí SC02 (kích thước: D=200, H=800,Ø=120)	đ/cái	735.000
396	Đèn chiếu sáng trang trí SC03 (kích thước: D=160, H=300,Ø=120)	đ/cái	987.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
397	Đèn chiếu sáng trang trí SC04 (kích thước: D=170, H=800,Ø=108)	đ/cái	903.000
398	Đèn chiếu sáng trang trí SC05 (kích thước: D=214, H=1000,Ø=142)	đ/cái	3.465.000
*	**Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng**		
400	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	đ/cái	3.207.750
401	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	đ/cái	3.480.750
402	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	đ/cái	4.163.250
403	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/cái	2.388.750
404	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/cái	2.552.550
405	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/cái	2.934.750
406	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	đ/cái	4.709.250
407	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	đ/cái	4.777.500
408	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	đ/cái	5.391.750
409	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S10 (kích thước: 580x270x200)	đ/cái	1.979.250
410	Đèn 80WCompact - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/cái	928.200
411	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/cái	1.160.250
412	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/cái	1.228.500
413	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	đ/cái	3.385.200
414	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	đ/cái	3.589.950
415	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	đ/cái	4.026.750
416	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/cái	3.207.750
417	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/cái	3.412.500
418	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/cái	3.822.000
419	Đèn cao áp 2 công suất 250W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	đ/cái	3.139.500
420	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	đ/cái	3.753.750

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
421	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	đ/cái	6.347.250
422	Đèn cao áp 1 công suất 2x400W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	đ/cái	6.620.250
423	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W/150W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	đ/cái	7.575.750
*	**Đèn đường Led**		
425	Đèn Led công SLI -SL1 công suất 102W (kích thước: 685x235x95)	đ/cái	7.507.500
426	Đèn Led công SLI -SL1 công suất 152W (kích thước: 815x265x95)	đ/cái	11.397.750
427	Đèn Led công SLI -SL1 công suất 206W (kích thước: 985x300x100)	đ/cái	13.786.500
428	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 62W (kích thước: 520x317x120)	đ/cái	5.391.750
429	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 122W (kích thước: 650x317x120)	đ/cái	10.169.250
430	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 184W (kích thước: 800x 317x 120)	đ/cái	13.172.250
431	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 60W (kích thước: 645x275x90)	đ/cái	5.494.125
432	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 80W (kích thước: 725x350x 90)	đ/cái	8.940.750
433	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 100W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/cái	9.896.250
434	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 152W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/cái	11.807.250
435	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 100W (kích thước: 640x340x130)	đ/cái	8.121.750
436	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 152W (kích thước: 770x340x130)	đ/cái	10.169.250
437	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 206W (kích thước: 900x340x130)	đ/cái	12.285.000
438	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 256W (kích thước: 1090x340x130)	đ/cái	14.946.750
*	**Đèn pha Led**		
440	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 10W (kích thước: 113x85x40)	đ/cái	539.175
441	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 20W (kích thước: 180x140x45)	đ/cái	955.500
442	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 30W (kích thước: 225x185x50)	đ/cái	1.433.250
443	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 50W (kích thước: 285x230x60)	đ/cái	2.252.250
444	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 100W (kích thước: 370x285x70)	đ/cái	5.664.750

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
445	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 200W (kích thước: 452x380x125)	đ/cái	10.510.500
446	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 50W (kích thước: 240x185x80)	đ/cái	3.344.250
447	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 100W (kích thước: 290x230x90)	đ/cái	5.528.250
448	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 150W (kích thước: 370x290x105)	đ/cái	8.121.750
*	**Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led**		
450	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 120W (kích thước: Ø=425, H=550)	đ/cái	6.927.375
451	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 150W (kích thước: Ø=425, H=590)	đ/cái	8.121.750
452	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 180W (kích thước: Ø=425, H=610)	đ/cái	9.077.250
453	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 200W (kích thước: Ø=425, H=650)	đ/cái	10.510.500
454	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 240W (kích thước: Ø=425, H=660)	đ/cái	13.138.125
455	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 300W (kích thước: Ø=425, H=700)	đ/cái	14.332.500
456	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 50W (kích thước: Ø= 410, H=380)	đ/cái	3.105.375
457	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 100W (kích thước: Ø=470, H= 500)	đ/cái	4.777.500
458	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 180W (kích thước: Ø=510, H= 520)	đ/cái	8.394.750
459	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 50W (kích thước: Ø=305, H=300)	đ/cái	4.163.250
460	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 80W (kích thước: Ø= 400, H= 360)	đ/cái	5.937.750
461	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 120W (klich thước: Ø=490, H= 400)	đ/cái	8.599.500
*	**Đèn Pha cao áp , không bóng**		
463	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 430x425x140)	đ/cái	1.428.000
464	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x540x235)	đ/cái	7.728.000
465	Đèn pha FM5-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 450x450x130)	đ/cái	1.478.400
466	Đèn pha FM6-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 400x330x300)	đ/cái	2.940.000
467	Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/cái	3.528.000
468	Đèn pha FM7-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/cái	3.780.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
469	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 425x420x250)	đ/cái	1.932.000
470	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x520x300)	đ/cái	7.728.000
471	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 800x650x240)	đ/cái	7.728.000
472	Đèn pha FM12-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/cái	5.292.000
473	Đèn pha FM12-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/cái	5.460.000
474	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 580x475x170)	đ/cái	10.752.000
475	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 910x750x664)	đ/cái	20.160.000
*	**Phụ kiện chiếu sáng**		
477	KM cột M16x340x340x500	đ/cái	517.650
478	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	499.800
479	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	464.100
480	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	642.600
481	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/cái	2.945.250
482	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/cái	10.710.000
483	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	đ/cái	336.000
484	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	đ/cái	451.500
485	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	đ/cái	598.500
486	Chấn lưu 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING	đ/cái	2.588.250
487	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING	đ/cái	464.100
488	Chấn lưu 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING	đ/cái	696.150
489	Chấn lưu 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING	đ/cái	946.050
490	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	đ/cái	214.200
491	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	đ/cái	232.050
492	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	đ/cái	321.300
493	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING	đ/cái	339.150
494	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING	đ/cái	1.874.250
495	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	đ/cái	267.750
496	Tụ mồi 70-400W SLIGHTING	đ/cái	133.875
497	Tụ bù 16MF SLIGHTING	đ/cái	108.465
498	Tụ bù 20MF SLIGHTING	đ/cái	121.275
499	Tụ bù 32MF SLIGHTING	đ/cái	183.225
500	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	16.243.500
501	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	15.172.500
XVIII	**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG**		
503	Cột điện chữ H 6,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310		1.000.000
504	Cột điện chữ H 6,5m B . Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310	đ/cột	1.170.000
505	Cột điện chữ H 6,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310	đ/cột	1.230.000
506	Cột điện chữ H 7,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.150.000
507	Cột điện chữ H 7,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.370.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
508	Cột điện chữ H 7,5mC.Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.460.000
509	Cột điện chữ H 8,5mA.Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.340.000
510	Cột điện chữ H 8,5m B.Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.580.000
511	Cột điện chữ H 8,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.830.000
*	**VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC**		
XIX	**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**		
*	**(địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)**		
*	**ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh**		
*	**Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh**		
516	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
517	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
518	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
519	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
520	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
521	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
522	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
523	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
524	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
525	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
526	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
527	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
528	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
529	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
530	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
531	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
532	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
533	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
534	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
535	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	**Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/ tcvn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh**		
*	**Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh**		
538	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
539	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
540	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
541	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
542	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
543	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
544	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
545	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
546	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
547	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
548	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
549	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
550	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
551	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
552	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
553	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
554	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
555	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
556	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
557	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
558	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
559	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
560	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
561	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
562	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
563	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
564	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
565	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
566	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
567	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
568	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
569	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
570	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
571	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
572	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
573	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
574	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
575	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
576	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
577	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
578	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
579	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
580	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
581	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
582	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
583	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
584	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
585	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
586	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
587	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
588	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
589	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
590	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
591	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
592	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
593	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
594	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
595	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
596	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
597	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
598	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
599	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
600	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
601	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
602	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
603	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
604	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
605	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
606	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
607	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
608	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
609	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
610	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
611	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
612	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
613	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
614	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
615	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
616	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
617	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
618	DN315 x 15,0 PN 8	đ/m	959.900
619	DN315 x 18,7 PN 10	đ/m	1.181.200
620	DN315 x 23,2 PN 12,5	đ/m	1.442.300
621	DN315 x 28,6 PN 16	đ/m	1.741.000
622	DN355 x 13,6 PN 6	đ/m	992.600
623	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
624	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
625	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
626	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
627	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
628	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
629	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
630	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
631	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
632	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
633	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
634	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
635	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
636	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
637	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
638	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
639	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
640	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
641	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
642	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
643	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
644	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
645	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
646	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
647	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
648	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
649	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
650	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
651	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
652	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
653	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
654	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
655	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
656	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
657	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
658	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
659	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
660	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
661	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
662	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
663	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
*	**VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:**		
XX	**DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI**		
*	**Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**		
667	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
668	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
669	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
670	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
671	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
672	VCmd-2x6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	22.400
673	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
674	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
675	VCmo-2x6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	24.400
676	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
677	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
678	VCmod - 2 x 6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	25.300
679	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
680	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
681	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
682	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
683	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
684	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
685	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
686	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
687	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
688	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
689	CV-14-750V (7/1,6)	đ/m	25.700
690	CV-25-750V (7/2,14)	đ/m	45.400
691	CV-50-750V (19/1,8,14)	đ/m	87.500
692	CV-75-750V (19/2.25)	đ/m	135.000
693	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại ≤ 50mm2	đ/kg	54.200
694	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến = 95 mm2	đ/kg	55.300
695	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến = 240mm2	đ/kg	55.000
*	**Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ**		
697	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
698	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
699	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
700	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
701	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
702	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
703	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
XXI	**GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.**		
*	**GỖ XẺ HỘP**		
706	Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	20.400.000
707	Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	16.320.000
708	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	14.280.000
709	Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	19.380.000
710	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	17.340.000
711	Gỗ trò chỉ: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	16.320.000
712	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	13.260.000
713	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	12.240.000
714	Gỗ giổi: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	12.240.000
715	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	9.180.000
716	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	9.180.000
717	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m^3	3.060.000
718	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m^3	2.550.000
719	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dầy 2 cm	đ/m^3	2.700.000
*	**CỬA GỖ ĐINH CÁI DÀY 3 - 4CM:**	đ/m^2	
721	Của đi panô	đ/m^2	1.734.000
722	Của đi panô kính trăng nội 5 ly	đ/m^2	1.632.000
723	Của sổ kính trăng nội 5 ly	đ/m^2	1.530.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
724	Của sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.734.000
*	**CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:**	đ/m^2	
726	Của đi panô	đ/m^2	1.530.000
727	Của đi panô kính trăng nội 5 ly	đ/m^2	1.428.000
728	Của sổ kính trăng nội 5 ly	đ/m^2	1.326.000
729	Của sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.530.000
*	**CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:**	đ/m^2	
731	Cửa đi panô	đ/m^2	1.224.000
732	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m^2	1.122.000
733	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m^2	1.020.000
734	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.224.000
*	**CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:**	đ/m^2	
736	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m^3	800.000
737	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m^3	700.000
738	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m^3	800.000
739	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m^3	900.000
740	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m^3	700.000
*	**KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2**		
742	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
743	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	**KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.**	đ/m	
745	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
746	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
*	**KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4**	đ/m	
748	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
749	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	**Cửa đi,Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội**		
751	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m^2	688.000
752	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m^2	542.000
753	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m^2	542.000
*	**Cửa nhôm kính của (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)**		
755	Cửa nhôm kính trắng dầy 0,5 mm	đ/m^2	591.000
XXII	**CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG**		
*	**Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ**		
*	**Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thuỷ)**		
*	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m^2	1.050.000
*	**thanh profile , phụ kiện gq, kính trắng 5mm**		
*	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m^2	1.895.000

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
762	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.160.000
763	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m^2	2.050.000
764	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m^2	1.620.000
765	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.220.000
766	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m^2	2.369.000
767	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m^2	2.552.000
768	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m^2	2.100.000
769	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m^2	2.800.600
*	**thanh profile, phụ kiện gu, kính trắng 5mm**	đ/m^2	
771	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m^2	2.669.000
772	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.778.000
773	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m^2	2.960.000
774	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m^2	2.030.000
775	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m^2	3.160.000
776	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m^2	2.890.000
777	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m^2	3.060.000
778	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m^2	2.980.000
779	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m^2	3.860.000
*	**Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đố thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau**	đ/m^2	
781	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m^2	460.000
782	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m^2	460.000
783	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m^2	250.000
784	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
785	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
786	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
787	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
788	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
789	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
790	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
791	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
792	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
793	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
794	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
795	Hao phí cuốn vòm	đ/m²	235.000
796	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
XXIII	**CỬA NHỰA LÕI THÉP GIA CƯỜNG STAR WIN DOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750**		
*	Giá bán Tại công ty		
799	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m²	2.050.000
800	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m²	1.950.000
801	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m²	1.730.000
802	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m²	1.820.000
803	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m²	1.750.000
804	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m²	1.750.000
805	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m²	1.750.000
806	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m²	1.050.000
XXIV	**TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)**		
*	**Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926**		
*	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)**		
810	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	150.000
811	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m²	152.727
812	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	150.909
813	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m²	153.636
814	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	147.273
815	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m²	150.000
*	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)**		
817	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	140.000
818	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m²	141.818
819	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	140.909
820	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m²	142.727
821	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	137.273
822	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m²	139.091
823	Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)	đ/m²	151.818
*	**Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)**		
825	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m²	188.182

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
826	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m²	191.818
827	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m²	170.909
828	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m²	147.545
*	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)**		
830	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	239.091
831	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	235.455
832	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	241.814
833	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	238.182
*	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100**		
835	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	228.182
836	Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	224.545
837	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	235.455
838	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	231.818
*	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)**		
840	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	232.727
841	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	229.091
842	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	235.455
843	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	231.818
*	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 (Thực hiện từ tháng 11/2015)**		
845	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	221.818
846	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	218.182
847	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	223.636
848	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m²	220.000
*	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)**		
850	Khổ 300mm dày 0.47mm	đ/m	44.545
851	Khổ 400mm dày 0.47mm	đ/m	57.273

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
852	Khổ 600mm dày 0.47mm	đ/m	83.636
853	Khổ 300mm dày 0.45mm	đ/m	43.636
854	Khổ 400mm dày 0.45mm	đ/m	56.364
855	Khổ 600mm dày 0.45mm	đ/m	80.909
856	Khổ 300mm dày 0.42mm	đ/m	41.818
857	Khổ 400mm dày 0.42mm	đ/m	54.545
858	Khổ 600mm dày 0.42mm	đ/m	79.091
*	**Vật tư phụ (Thực hiện từ tháng 11/2015)**		
860	Đai bắt tôn Alok, Aseam	đ/Chiếc	9.000
861	Vít sắt dài 65mm	đ/Chiếc	1.882
862	Vít sắt dài 45mm	đ/Chiếc	1.545
863	Vít sắt dài 20mm	đ/Chiếc	1.018
864	Vít bắt đai	đ/Chiếc	609
865	Keo silicone	đ/ống	48.000
XXV	**CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT**		
867	Giá bán tại tỉnh Phú Thọ		
868	- Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
869	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
870	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
871	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
872	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
873	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/tấm	1.166.000
874	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	166.600
875	Cột Φ141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.030.300
876	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	818.000
877	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	86.800
878	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	38.400
879	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/tấm	354.000
880	Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/tấm	38.400
881	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	62.100
XXVI	**CÔNG TY TNHH SX-TM NHỰA NAM VIỆT**		
883	Giá bán tại tỉnh Phú Thọ		
884	'Tấm lợp composite kháng hóa chất CORRE® dày 2.0 mm	đ/m^2	366.000
XXVII	**TẤM LỢP PHI PRÔ XI MĂNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG, BẠCH HẠC VIỆT TRÌ PHÚ THỌ**		
886	Giá bán trên phương tiện tại kho công ty.		
887	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91x 0,0055)m (loại 1)	đ/tấm	33.000
888	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91 x 0,005) m (loại 1)	,,	30.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
889	Tấm lợp kT(1,4 x 0,91 x 0,005) m(loại 1)	,,	29.000
890	Tấm úp nóc (loại 1)	,,	8.000
XXVIII	**SƠN, BẢ TƯỜNG**		
*	**Loại sơn: Sơn Toa - Tập đoàn Thái Lan**		
*	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương		
*	**Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ**		
XXIX	**CÔNG TY TNHH MTV SƠN NGÂN CUNG**		
*	Số 1860, Đường Hùng Vương, P Nông Trang, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
*	**Sơn phủ ngoại thất**		
898	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn…loại 5L	đ/lon	1.086.363
899	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn…loại 15L	đ/thùng	2.791.818
900	Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 5L…	đ/lon	620.909
901	Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 18L	đ/thùng	2.049.090
902	TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 5L	đ/lon	428.182
903	TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 18L	đ/thùng	1.350.090
904	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu….loại 18L	đ/thùng	1.190.909
*	**Sơn phủ nội thất**		
906	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, chống kháng khuẩn…loại 3.785L	đ/lon	678.182
907	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng …loại 5L	đ/lon	862.727
908	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần…loại 5L	đ/lon	598.182
909	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần…loại 18L	đ/thùng	2.057.273
910	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.. Loại 5L	đ/lon	326.364
911	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp..loại 18L	đ/thùng	1.008.182
912	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp loại 18L	đ/thùng	871.818
913	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc: Loại 18L	đ/thùng	557.273
914	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, đọ phủ cao, chống nấm mốc: Loại 18L	đ/thùng	514.545
*	**Sơn lót kháng kiềm**		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
916	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt, 18L	đ/lon	2.014.545
917	Lót Nanoclean nội thất cao cấp trong nhà: Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ …18L	đ/lon	1.389.090
918	Lót 4ss Alali sealer : Lót chống kiềm nội và ngoại thất loại 18L	đ/thùng	1.467.273
919	Lót Supertech Pro nội ngoại thất : Loại 18L	đ/thùng	1.060.000
*	**Sơn chống thấm**		
921	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 4kg/thùng	đ/lon	470.000
922	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 20kg/thùng	đ/thùng	1.873.636
*	**Bột bả**		
924	Bột bả Toa ngoại thất 40kg	đ/bao	332.727
925	Bột bả Toa nội thất 40kg	đ/bao	276.364
926	Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg	đ/bao	255.455
XXX	**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM**		
*	**KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội**		
*	**E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com**		
*	**Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117**		
931	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
932	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
933	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
934	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
935	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
936	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
937	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
938	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
939	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
940	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
941	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
942	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
943	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
944	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
945	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
946	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
947	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
948	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
949	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
950	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
951	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
952	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
953	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
954	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
955	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
956	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
957	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
958	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
B	**MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**		
XXXI	**UBND HUYỆN THANH SƠN - PHÒNG TCKH**		
*	**Báo cáo số 199/BC-UBND NGÀY 06/5/2016**		
*	**Gạch máy lò Tuy nen**		
*	Công ty TNHH Hoàng việt TT Thanh sơn (Nhà máy gạch tuynel Thanh Sơn, Xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
964	Gạch đặc	đ/viên	1.300
965	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	1.100
*	**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÂN TIẾN KHU TÂN TIẾN TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN.**		
967	Cát vàng xây dựng, đổ bê tông	đ/m^3	250.000
968	Sỏi	đ/m^3	130.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	**CỬA KHUÔN, CỬA GỖ (GỖ NHÓM 4);CÔNG TY TNHH QUÝ YẾN (KHU TÂN THÀNH, TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN)**		
*	**Cửa gỗ**	đ/m²	
971	Cửa đi pano	đ/m²	700.000
972	Cửa đi pano kính	đ/m²	650.000
973	Cửa sổ pano	đ/m²	700.000
974	Cửa sổ chợp	đ/m²	700.000
975	Cửa sổ kính	đ/m²	650.000
*	**Khuôn cửa**	đ/md	
977	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/md	500.000
978	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/md	250.000
979	**Gỗ cốt pha (Gỗ keo)**	đ/m3	3.000.000
XXXII	**UBND HUYỆN TÂN SƠN , BC SỐ 55/BC-UBND NGÀY 14/04/2016**		
*	**Gạch xây dựng các loại**		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
983	Gạch rỗng A1	đ/viên	785
984	Gạch rỗng A2	đ/ viên	620
*	**Gạch Đại Thanh**		
986	Đại Thanh 1 40x40	đ/m^2	59.504
987	Đại Thanh 2 40x40	đ/m^2	55.372
988	Đại Thanh 3 40x40	đ/m^2	52.066
*	***Gạch Đồng Tâm***		
990	25x25	đ/m^2	119.835
991	30x30	đ/m^2	150.413
992	40x40	đ/m^2	165.289
993	60x60	đ/m^2	231.405
*	**Ngói lợp Hạ Long**		
995	Loại thường (22v/m2)	đ/m^2	12.273
997	Tráng men (22v/m2)	đ/m^2	16.818
998	Mũ hài (85v/m2)	đ/m^2	2.636
*	***Đồng Tâm***	đ/m^2	
1000	2 màu ĐT 01(22v/m2)	đ/m^2	13.455
1001	2 màu ĐT 02	đ/m^2	12.000
1002	2 màu ĐT 03	đ/m^2	11.636
XXXIII	**UBND HUYỆN THANH BA, BC SỐ 522/UBND-TC NGÀY 20/5/2016**		
*	**Gạch xây dựng các loại**		
1005	Gạch rỗng R10 A1S	đ/viên	1.080
1006	Gạch rỗng A2	đ/ viên	1.480

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	**Cát xây dựng**		
1008	Cát vàng Sông Lô đổ bê tông	đ/m3	280.000
1009	Cát vàng xây, trát	đ/m3	250.000
*	**Sỏi xây dựng**		
1011	Sỏi chọn	đ/m3	300.000
1012	Sỏi xô	đ/m3	220.000
*	***Cửa, khuôn của gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ)***		
*	***Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm***		
1015	Cửa đi pa nô (loại gỗ Kẹn, tàu mật)	đ/m2	1.734.000
1016	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Trai đá, Phay).	đ/m2	1.632.000
1017	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Phay).	đ/m2	1.530.000
1018	Cửa sổ chớp gỗ (loại gỗ Lim Châu Phi).	đ/m2	1.734.000
*	***Khuôn cửa gỗ nhóm 2***	đ/m	
1020	Khuôn đơn 70x120mm(loại Rổi, xến)	đ/m	290.000
1021	Khuôn kép 70x240mm(loại Rổi, xến)	đ/m	390.000
*	***Khuôn cửa gỗ nhóm 4***	đ/m	
1023	Khuôn đơn 70x120mm (Gỗ de gừng, Kháo dầu)	đ/m	153.000
1024	Khuôn cửa kép 70x240 mm(Loại gỗ Mỡ)	đ/m	234.600
1025	Ván cốt pha bản từ 15-20cm(Gỗ Keo)	đ/m3	2.700.000
XXXIV	**UBND HUYỆN YÊN LẬP**		
*	**Báo cáo số 76/BC-UBND NGÀY 20/4/2016**		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
1029	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
1030	Gạch rỗng A2	đ/ viên	800
*	**Gạch Đại Thanh**		
1032	Đại Thanh 140 x 40	đ/m^2	65.000
1033	Đại Thanh 240 x 40	đ/m^2	63.000
1034	Đại Thanh 340 x 40	đ/m^2	60.000
XXXV	**THỊ XÃ PHÚ THỌ**		
*	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	
1037	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
1038	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
*	**CỬA GỖ CÁC LOẠI**		
*	**Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm**		
1041	Cửa đi pa nô	đ/m^2	1.350.000
1042	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m^2	1.130.000
1043	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m^2	1.075.000
1044	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.325.000
*	**Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm**		
1046	Cửa đi pa nô	đ/m^2	1.200.000
1047	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m^2	1.015.000
1048	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m^2	990.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
PHÚ THỌ

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1049	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m²	1.190.000
*	**Khuôn cửa gỗ nhóm 2**	đ/m	
1051	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	255.000
1052	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	345.000
*	**Khuôn cửa gỗ nhóm 3**	đ/m	
1054	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	215.000
1055	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	310.000
*	**Khuôn cửa gỗ nhóm 4**	đ/m	
1057	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	200.000
1058	Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	165.000
*	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**		
1060	Cát xây	đ/m^3	140.000
1061	Cát vàng	đ/m^3	230.000
1062	Sỏi	đ/m^3	230.000
1063	Gạch Blốc lục lăng; 24V/1m2	đ/m²	85.000
1064	Gạch Blốc11V/1m2	đ/m²	85.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ